

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 214/2021/DS-PT
Ngày: 28 - 6 - 2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
thừa kế quyền sử dụng đất và
bồi tH T hại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử Pc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.
- Các Thẩm phán: Ông Búi Văn Phương;
Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/7/2020, 21/7/2020, 29/3/2021 và 28/6/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử Pc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2020/TLPT-DS ngày 07/02/2020 về Tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế quyền sử dụng đất và bồi tH T hại về tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Pc thẩm số: 199/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Đặng Văn L (Lễ), sinh năm 1979;
2. Nguyễn Văn C, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã Mỹ Đông, huyện T, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Văn N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp 2, xã Mỹ Đông, huyện T, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N là: Anh Đinh Văn P, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khóm Tân Hòa, pH An Hòa, thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2015) .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N là: Luật sư Đặng Hồng Đức – Văn phòng luật sư Đặng Hồng Đức, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Đặng Thị C1, sinh năm 1950;
2. Đặng Thị T, sinh năm 1944 (Xin vắng mặt);
3. Đặng Thị C2, sinh năm 1971 (Vắng mặt);
4. Đặng Thị K, sinh năm 1973 (Vắng mặt);
5. Đặng Thị T, sinh năm 1975 (Vắng mặt);
6. Đặng Văn Đ, sinh năm 1977 (Vắng mặt);
7. Võ Thị L, sinh năm 1973 (Vợ ông N, vắng mặt);
8. Nguyễn Văn S, sinh năm 1967;
9. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963 (Chết 2012);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Đ là: Bà Hồ Thị H, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

10. Nguyễn Văn C4, sinh năm 1984 (Vắng mặt);
11. Nguyễn Văn D, sinh năm 1988 (Vắng mặt);
12. Nguyễn Văn T, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã Mỹ Đông, huyện T, Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn C là nguyên đơn, bà Đặng Thị C1, bà Đặng Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn:

+ Anh Nguyễn Văn L trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp với bà Đặng Thị C1 là do cha của anh tên Đặng Văn Cứu được cụ Nguyễn Thị Lan (Bà nội) cho. Đến năm 2002, anh đi

đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện T cấp diện tích 1.930m² gồm 2 thửa: Thửa 2037 diện tích 100m² (T) và thửa 2038 diện tích 1.830m² (LNK).

Hiện nay, trên phần đất thô của anh, bà C1 có cất 1 căn nhà kết cấu tre, gỗ, vách lá, mái tol, nền đất. Theo sơ đồ đo đạc thì ½ căn nhà nằm trên đất của anh có chiều ngang 2,43m, chiều dài 12,4m, diện tích 30,132m². Căn nhà này hiện nay ông Nguyễn Văn C Đ quản lý sử dụng.

Vì vậy, anh yêu cầu bà C1 và ông C phải di dời nhà trả lại phần đất nêu trên thuộc thửa 2037 cho anh.

+ Ông Nguyễn Văn C trình bày:

Cha ông là cụ Đặng Văn Lũy và mẹ là cụ Nguyễn Thị Lan, thời gian chung sống có tạo lập được diện tích 33.405m². Năm 1954, cụ Lũy chết, tài sản trên do cụ Lan quản lý và sử dụng. Năm 1991, cụ Lan chia đất ruộng cho các con còn lại 11.705m². Ngày 22/11/1999, cụ Lan được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 1604 diện tích 1.187m²; thửa 1605 diện tích 3.965m²; thửa 1128 diện tích 2.537m²; thửa 1977 diện tích 4.016m², thuộc tờ bản đồ số 01, đất tại ấp 2, xã Mỹ Đông, huyện T.

Năm 2007, cụ Lan chết. Năm 2010 em của ông là ông Nguyễn Văn N lập hồ sơ hợp mặt các anh, chị, em để tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N đứng tên. Khi lập thủ tục ông N nói “*Sau khi lập thủ tục chuyển tên sang cho N xong sẽ chia đều cho các anh, chị, em*”. Sau khi đứng tên ông N không chia cho các anh, chị, em như đã hứa, mà chỉ tách bộ sang tên cho ông Nguyễn Văn Đ diện tích 701,2m² đất.

Do đó, ông yêu cầu ông N chia thửa kế cho ông diện tích là 537m² đất. Trong đó thửa 1604, diện tích 487m² và thửa 1605, diện tích 50m², tờ bản đồ số 01, chiều ngang là 4,83m, chiều dài là 135m, vị trí hướng Đông giáp Đặng Thị T, hướng Tây giáp Nguyễn Văn N, hướng Nam giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp, hướng Bắc giáp ấp Chiến Lược.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Nguồn gốc 11.705m² đất (Đo đạc thực tế 12.161m²) là của mẹ ông tên Nguyễn Thị Lan canh tác. Ngày 22/11/1999 được UBND huyện T cấp chứng

nhận quyền sử dụng đất. Khi còn sống cụ Lan có chia đất cho tất cả các anh, chị, em ai cũng có phần, chỉ có ông là con trai út sống nuôi mẹ chưa được chia.

Năm 2007 cụ Lan chết. Năm 2010 ông đến UBND xã Mỹ Đông làm thủ tục thừa kế, Xã có hướng dẫn làm tờ thỏa thuận chia di sản trong 09 anh, chị, em. Ai có nhu cầu chia hay không có nhu cầu chia cũng phải ký tên trong tờ thỏa thuận. Trong tất cả anh, chị, em ai cũng từ chối nhận đất. Riêng, ông Nguyễn Văn Đ có nhu cầu nên được chia và đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.100,7m² ngày 01/10/2010.

Trong phần cụ Lan đứng tên 11.705m² (Đo đạc thực tế 12.161m²) đã tách cho anh L (Con của ông Cứu) 1.930m², ông Đ 3.100,7m², ông còn 7.124,9m².

Ngày 01/10/2010 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 7.124,9m² gồm các thửa 1604 (Thửa mới 2367) diện tích 524m² (Đo đạc thực tế 573,4m²), thửa 1605 (Thửa mới 2369) diện tích 2.535m² (Đo đạc thực tế 2.535m²), thửa 1977 diện tích 4.016m² (Đo đạc thực tế 4.016m²) tờ bản đồ số 01, đất tại ấp 2, xã Mỹ Đông, huyện T. Tháng 10/2011 ông cất nhà kiên cố ông C và các anh, chị, em khác không ai tranh chấp.

Ông C, bà C1 và bà T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất mỗi người diện tích 537m² (Ngang 4,83m, dài 135m), tờ bản đồ số 01 ông không đồng ý, vì đây là tài sản đã phân chia cho ông rồi.

Do bà Đặng Thị C1 cất nhà có 1 phần nằm trên đất của ông nên ông yêu cầu bà Đặng Thị C1 di dời nhà giao trả đất cho ông.

Đối với bà Nguyễn Thị H (Vợ ông Đ) cho rằng trước đây ông Đ có ý kiến giao trả phần đất thổ và đất lâu năm diện tích 563,7m² để các anh em cùng chia thừa kế. Năm 2012 ông Đ chết bà H và các con là Nguyễn Văn C4, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T không đồng ý vì đã được chia và đã rút đơn không yêu cầu chia thừa kế.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đặng Thị C1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha bà tên Đặng Văn Lũy và mẹ Nguyễn Thị Lan được cấp diện tích 25 công tầm 3m. Năm 1991 cụ Lan chia cho bà 2.500m². Sau khi cụ Lan chết, ông N làm thủ tục đứng tên quyền sử

dụng đất, không chia cho các anh, chị, em. Vì vậy, bà yêu cầu ông N chia thừa kế cho bà diện tích là 537m². Trong đó thửa 1604 diện tích 487m² và thửa 1605 diện tích 50m², tờ bản đồ số 1, ngang 4,83m, dài 135m. Vị trí: hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Đ, hướng tây giáp đất bà T, hướng Nam giáp ấp Chiến Lược, hướng Bắc giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp.

+ Bà Đặng Thị T trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày của bà C1, cha là cụ Lũy và mẹ là cụ Lan được Nhà nước cấp diện tích 33.405m². Cuối năm 1954 cụ Lũy chết tài sản trên do cụ Lan quản lý và sử dụng. Năm 1991 cụ Lan chia đất ruộng cho các anh, chị, em, còn lại diện tích 11.705m². Ngày 22/11/1999 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử đất. Năm 2000 bà được chia 1.000m² đất ruộng.

Đến năm 2007 cụ Lan chết. Năm 2010 ông Nguyễn Văn N lập hồ sơ hợp mặt gia đình để chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Lan sang tên ông N và có nói “*khi sang tên xong sẽ tách cho các anh, em tôi đất ở*” nhưng ông N chỉ chia cho ông Nguyễn Văn Đ 701,2m² thuộc thửa 2366 và 2368 tờ bản đồ số 01. Phần còn lại ông N không chia cho ai. Do đó, bà yêu cầu ông N chia thừa kế cho bà là 537m². Trong đó thửa 1604 diện tích 487m² và thửa 1605 diện tích 50m², tờ bản đồ số 1, ngang 4,83m, dài 135m, Vị trí: hướng Đông giáp đất bà C1, hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn C, hướng Nam giáp ấp Chiến Lược, hướng bắc giáp kênh Nguyễn Văn Tiếp.

+ Ông Nguyễn Văn S trình bày:

Đồng ý theo lời trình bày của bà T. Năm 1991, cụ Nguyễn Thị Lan chia cho ông 6.500m² đất ruộng và cất một căn nhà cất trên phần đất ông được cụ Lan cho hiện nay do ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất nên ông rút đơn không yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T đòi ông Nguyễn Văn N chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 537m² thuộc thửa 2366, 2367, 2368 và 2369 cùng tờ bản đồ số 1, do ông Nguyễn Văn N đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N yêu cầu bà C1, ông C tháo dỡ di dời $\frac{1}{2}$ căn nhà, chiều ngang 2,43m chiều dài 12,4m, diện tích 30,132m².

Buộc ông Nguyễn Văn N bồi tH cho bà C1 trị giá căn nhà là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà C1 đòi ông N bồi tH tiền giá trị căn nhà là 15.000.000đ.

4. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Đặng Văn L và bà Đặng Thị C1 về việc bà C1 đồng ý tháo dỡ $\frac{1}{2}$ căn nhà chiều ngang 2,43m chiều dài 12,4m trả lại phần đất diện tích 30,132m² cho anh L.

5. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn S đòi ông Nguyễn Văn N chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 537m² thuộc thửa 2366, 2367, 2368 và 2369.

(Kèm theo phụ lục mảnh trích đo số 61 ngày 26/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/10/2012 của Tòa án huyện T).

Bà C1 và ông C phải tháo dỡ, di dời nhà trả đất cho ông N và anh L thời gian lưu trú là 3 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/11/2019 ông Nguyễn Văn C, bà Đặng Thị T và bà Đặng Thị C1 làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Các ông, bà yêu cầu Tòa án cấp Pc thẩm xét xử cho các ông, bà được hưởng một phần diện tích đất thổ cư và đất cây lâu năm của cha, mẹ ông bà để lại mỗi người là 537m² tại ấp 2, xã Mỹ Đông, huyện T do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa Pc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của mình và không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

Vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, bà T và bà C1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn Pc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, không chấp nhận kháng cáo của bà T và bà C1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn C và các đương sự thống nhất: Cụ Nguyễn Thị Lan là mẹ ruột của các ông, bà có tất cả 3 đời chồng như sau:

- Đời thứ nhất: Cụ Nguyễn Thị Lan với cụ Nguyễn Văn Sinh sinh được một người con tên Nguyễn Thị Bé. Bà Bé có chồng tên Nguyễn Tấn Tài, sinh được 09 người con gồm: Nguyễn Thị Phụng, Nguyễn Thị Yén, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Văn Lâm, Nguyễn Văn Chúc, Nguyễn Thị Thân và Nguyễn Thị Phận. Bà Bé chết năm 2011, ông Tài chết năm 2017.

Cụ Lan và cụ Sinh không có tài sản chung.

- Đời chồng thứ hai: Cụ Nguyễn Thị Lan và cụ Đặng Văn Lũy (Chết năm 1954), sinh được 04 người con gồm: Đặng Thị T, Đặng Thị C1, Đặng Văn Cứu và Đặng Văn Long.

+ Ông Long chết năm 1973, không có vợ con.

+ Ông Đặng Văn Cứu (Chết năm 2003) có vợ tên Nguyễn Thị Đẹp (Chết năm 2018) sinh được 05 người con gồm: Đặng Thị C2, Đặng Thị K, Đặng Thị T, Đặng Văn L và Đặng Văn Đ.

Năm 1954, Cụ Lan và cụ Lũy được cấp 25 công đất tầm 3m. Sau khi cụ Lũy chết, cụ Lan chia đất cho các con. Phần còn lại diện tích 11.705m².

Khi về sống chung với cụ Lan thì cụ Lũy có một người vợ trước và 02 con riêng tên Đặng Văn Nghiêm và Đặng Văn Chính.

- Đòi chồng thứ ba: Cụ Nguyễn Thị Lan với cụ Nguyễn Văn Hoàng (Chết năm 1966), sinh được 05 người con gồm: Nguyễn Văn Lênh, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn S và Nguyễn Văn N.

+ Ông Nguyễn Văn Lênh chết năm 1964, không có vợ con.

+ Ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2012) có vợ tên Nguyễn Thị H sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Văn C4, Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn T.

Khi về sống chung với cụ Lan thì cụ Hoàng có người vợ trước tên Võ Thị Niêm và có 4 người con riêng tên: Nguyễn Văn Mỏ, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Thị Năm và Nguyễn Thị Ánh.

Cụ Lan và cụ Hoàng có tài sản chung là phần đất diện tích 6.500m², hiện đã cho ông C.

[2] Xét về nguồn gốc đất: Các bên đương sự đều thống nhất diện tích đất 11.705m² là của cụ Đặng Văn Lũy (Chết năm 1954) và cụ Nguyễn Thị Lan (Chết năm 2007) để lại.

Khi có chủ trương kê khai đăng ký, cụ Lan đã đi đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 11.705m² gồm 4 thửa: Thửa 1604 diện tích 1.187m², thửa 1605 diện tích 3.965m², thửa 1128 diện tích 2.537m² và thửa 1977 diện tích 4.016m², cùng tờ bản đồ số 01 vào ngày 22/11/1999.

Năm 2007, cụ Lan làm hồ sơ tách thửa cụ thể:

+ Thửa 1604 tách thành 3 thửa gồm: thửa 2037, thửa 2366 và thửa 2367.

+ Thửa 1605 tách thành 3 thửa: thửa 2038, thửa 2368 và thửa 2369.

Trong đó: Cụ Lan tặng cho anh Đặng Văn L thửa 2037 diện tích 100m² (T) và thửa 2038 diện tích 1.830m² (LNK).

Phần còn lại gồm các thửa 2366, 2367, 2368 và 2369 cùng tờ bản đồ số 01, tại xã Mỹ Đông, huyện T.

[3] Xét việc ông C kháng cáo yêu cầu ông N chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông chiều ngang 4,83m chiều dài 135m thuộc một phần thửa 2367, một phần thửa 2369 hiện do ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ một phần, bởi vì:

Ông là con của cụ Lan là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lan. Khi cha mẹ còn sống ông chỉ được cho 6.500m² đất ruộng. Ông sống chung nhà với cụ Lan. Sau khi cụ Lan chết, ông N làm lại nhà nên ông ở nhờ nhà của bà Nguyễn Thị C1 ở phía trước nhà của ông N. Đến năm 2010, ông N làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Lan. Ông C cho rằng khi ông ký vào Tờ thỏa thuận phân chia di sản ngày 09/6/2010 cho ông N đứng tên quyền sử dụng đất, ông N có hứa sau khi làm thủ tục xong sẽ chia đều cho các anh, chị, em, nhưng khi ông N đứng tên quyền sử dụng đất thì không chia đất cho ông nên xảy ra tranh chấp.

Xét thấy, trên thực tế thì ông C không có đất để cất nhà ở và còn Đ ở nhờ nhà của bà C1. Vì vậy, việc ông C đồng ý cho ông N hưởng đất của cụ Lan mà không yêu cầu chia cho mình đất là không đúng. Mặt khác, theo Tờ thỏa thuận phân chia di sản ngày 09/6/2010 thì ông Đ cũng được chia một phần đất của Cụ Lan. Còn ông S không được chia nhưng vẫn được cất nhà ở trên phần đất này. Ngoài ra, căn cứ vào công văn số 416/UBND-NC ngày 22/01/2021 của UBND huyện T thì phần đất thuộc thửa 727, tờ bản đồ số 1, diện tích 7.260m² của ông C thuộc quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước, không phù hợp cho việc chuyển mục đích sang đất ở. Từ đó cho thấy, việc ông C yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ một phần. Vì vậy, phải xem xét chia cho ông C một phần đất để cất nhà ở. Hiện ông C Đ ở nhờ nhà của bà C1 có vị trí ½ trên đất của ông L, ½ trên đất tranh chấp phía trước nhà của ông N không thuận tiện cho việc sinh hoạt của gia đình ông N, nên không thể xem xét chia đất cho ông C ở vị trí này được. Căn cứ vào Bản trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 04/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T thì vị trí đất chia cho ông C giáp với nhà của bà H là phù hợp. Vì vậy, ông N phải chia cho ông C một phần đất ngang 5m, dài 16m, diện tích 80m² vị trí giáp với nhà của bà H trong phạm vi các mốc R14, R13, R12, R2, R14.

[4] Đối với bà T và bà C1 là con của cụ Lan cũng là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lan. Khi cụ Lan còn sống đã chia đất ruộng cho hai bà và hai bà đã có đất ở ổn định bên chồng. Do đó, các bà từ chối nhận đất

theo Tờ thỏa thuận phân chia di sản ngày 09/6/2010 là phù hợp. Vì vậy, các bà kháng cáo yêu cầu ông N chia thừa kế quyền sử dụng đất là không có căn cứ.

Xét ý kiến của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, bà T và bà C1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là chỉ có căn cứ một phần như đã nhận định ở trên.

Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông C, không chấp nhận kháng cáo của bà T và bà C1, sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông C, không chấp nhận kháng cáo của bà T và bà C1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông C nên ông C không phải chịu án phí dân sự Pc thẩm. Đối với bà T và bà C1 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 228, Điều 244, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 203 của Luật đất đai; Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.
2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị T và bà Đặng Thị C1.
3. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 81/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn C.

5. Buộc ông Nguyễn Văn N phải chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn C 80m² đất thuộc một phần thửa 2367, tờ bản đồ số 1 (Thửa 18, tờ bản đồ số 18 theo hệ thống bản đồ chính quy), trong phạm vi các mốc R14, R13, R12, R2, R14, tại xã Mỹ Đông, huyện T do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Ông Nguyễn Văn C được quyền sử dụng 80m² đất thuộc một phần thửa 2367, tờ bản đồ số 1, (Thửa 18, tờ bản đồ số 18 theo hệ thống bản đồ chính quy), trong phạm vi các mốc R14, R13, R12, R2, R14, tại xã Mỹ Đông, huyện T do ông Nguyễn Văn N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị C1 và Đặng Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N chia thừa kế quyền sử dụng đất cho mỗi bà diện tích 537m² thuộc các thửa 2366, 2367, 2368 và 2369 cùng tờ bản đồ số 1, tại xã Mỹ Đông, huyện T.

8. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu bà Đặng Thị C1 và ông Nguyễn Văn C phải di dời một phần căn nhà có diện tích 30,3m² ra khỏi phần đất của ông.

9. Buộc ông Nguyễn Văn N bồi tH cho bà Đặng Thị C1 trị giá căn nhà là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

10. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Đặng Thị C1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N bồi tH tiền giá trị căn nhà là 15.000.000đ.

11. Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Đặng Văn L và bà Đặng Thị C1 về việc bà C1 đồng ý di dời một phần căn nhà của bà C1 để trả lại phần đất có diện tích 30 m² cho anh L.

12. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông diện tích 537m² thuộc thửa 2366, 2367, 2368 và 2369.

(Kèm theo Bản trích đo hiện trạng phần đất tranh chấp ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn N, nguyên Văn Đ ngày 04/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

13. Bà Đặng Thị C1 và ông Nguyễn Văn C phải di dời căn nhà của bà C1 có kết cấu mái tol, vách lá, khung gỗ tạp, nền đất và tài sản khác (nếu có)

để trả lại cho ông N 30,3m² đất thuộc một phần thửa 2367, tờ bản đồ số 1 (Thửa 18, tờ bản đồ số 18 theo hệ thống bản đồ chính quy) và anh L 30m² thuộc một phần thửa 2037, tờ bản đồ số 1 (Thửa 17, tờ bản đồ số 18 theo hệ thống bản đồ chính quy). Thời gian lưu cư là 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

14. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn C không phải chịu tiền án phí dân sự Pc thẩm.

- Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tiền án phí được trừ vào 1.104.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và Pc thẩm đã nộp theo biên lai số 001824 ngày 29/5/2012, số 0006928 ngày 26/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông C được nhận lại tiền chênh lệch là 804.000đ (Tám trăm L bốn ngàn đồng).

- Bà Đặng Thị C1 được nhận lại 1.254.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 001828 ngày 30/5/2012 và số 0007807 ngày 24/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Bà Đặng Thị T được nhận lại 504.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 001827 ngày 30/5/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Nguyễn Văn S được nhận lại 804.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 001823 ngày 29/5/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu 750.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0002609 ngày 16/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông N phải nộp tiếp 450.000đ.

- Anh Đặng Văn L được nhận lại 700.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0006796 ngày 21/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

15. Chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn C chịu 1.613.000đ (Đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án Pc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

N Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt